

Số: 17/BC-CTK

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Một năm 2015

1. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tháng Một giảm 2,6% so với tháng trước (do tháng 12/2014 là tháng cao điểm tập trung hoàn thành kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp, tích lũy phục vụ tết nguyên đán); tăng 15,3% so với cùng kỳ (mức tăng khá cao so với cùng kỳ do năm trước tết nguyên đán vào cuối tháng Một). Trong đó: công nghiệp khai khoáng tăng 0,2% so với tháng trước, giảm 20,1% so với cùng kỳ năm trước; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,7%, tăng 15,6%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,5% và tăng 21,3%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải giảm 3,6% so với tháng trước và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của thành phố Hà Nội ước tính tháng Một tăng so với cùng kỳ như: Bánh các loại tăng 81,9%, bia đóng lon tăng 8,4%, thuốc lá tăng 14,2%, khăn các loại tăng 52,9%, áo dệt kim tăng 9%, quần áo thể thao tăng 62,3%, phân lân nung chảy tăng 12,6%, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp tăng 53,8%, sơn tường tăng 31%, vĩ mạch điện tử tích hợp tăng 31,2%; phụ tùng khác của xe có động cơ tăng 103,1%, xe máy tăng 9,9%,...

2. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Một được thực hiện chủ yếu từ các dự án, công trình chuyển tiếp năm 2014 sang, ước đạt giá trị 1.837 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2014 và bằng 75,6% so với thực hiện Mười hai năm trước.

****) Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố năm 2015***

Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố năm 2015 dự kiến đạt 19.342 tỷ đồng, giảm 17,5% so với năm trước do nguồn thu ngân sách của Thành phố tiếp tục gặp nhiều khó khăn.

Trong năm 2014, việc phân bổ kế hoạch và điều hành ngân sách xây dựng cơ bản đã có nhiều chuyển biến. Thành phố đã tập trung nguồn lực giải quyết

các dự án cấp bách, bức xúc, các công trình trọng điểm, giảm đáng kể tình trạng đầu tư dàn trải. Bên cạnh những dự án được triển khai tích cực thì vẫn còn một số dự án tiến độ giải ngân vẫn còn chậm, không đảm bảo kế hoạch giao như án cầu Vĩnh Tuy

*** Tiến độ một số dự án trên địa bàn Thành phố**

Tuyến đường sắt đô thị số 3 (đoạn Nhổn - Ga Hà Nội): hiện nay đang triển khai thi công 4 gói thầu xây lắp (gói thầu số 01; 02; 04 và 05) và 03 gói thầu tư vấn độc lập (gói thầu số 2.1b2; 2.1b3 và 2.2). Tiếp tục triển khai hợp đồng trọn gói và hợp đồng thời gian; gói thầu số 03, hiện Ban quản lý đang thẩm định kết quả đánh giá kỹ thuật

Tuyến đường sắt đô thị số 2 (đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo): tư vấn đã hoàn thành thẩm tra thiết kế kỹ thuật, dự toán đoạn trên cao và đề pô; hoàn thành công tác sơ tuyển và lập hồ sơ mời thầu các gói thầu.

3. Thương mại dịch vụ

3.1. Nội thương

Ước tính tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Một đạt 150.510 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 12% so với cùng kỳ. Trong đó: tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 35.149 tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết nguyên đán

Thực hiện chỉ đạo của UBND Thành phố về việc tổ chức phục vụ tết Nguyên đán trên địa bàn Thành phố; để đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng tiêu dùng thiết yếu trên địa bàn đã xây dựng kế hoạch dự trữ và sản xuất hàng hóa phục vụ tết. Ước tính tổng lượng hàng hóa dự trữ tăng thêm của hệ thống phân phối, bán lẻ trên địa bàn toàn Thành phố phục vụ thị trường trước, trong và sau tết Nguyên đán trị giá khoảng 16.000 tỷ đồng.

Tình hình chuẩn bị hàng Tết tại một số Công ty trên địa bàn Hà Nội như sau:

- Các doanh nghiệp tham gia chương trình bình ổn giá: Tập trung khai thác, dự trữ và tổ chức bán ra trên thị trường 7 nhóm hàng thiết yếu như: gạo trắng thường 4.000 tấn, thịt lợn 900 tấn, thịt gà 450 tấn, trứng gia cầm 5,5 triệu quả, thủy hải sản đông lạnh 200 tấn, dầu ăn 1,5 triệu lít, rau củ 1.500 tấn, với tổng tiền hàng khoảng 276,8 tỷ đồng. Tập trung bán hàng thiết yếu tại 600 điểm bán hàng bình ổn, khoảng 1.600 điểm bán hàng là đại lý, cửa hàng, các bếp ăn khu công nghiệp, khu chế xuất, trường học, công ty trên địa bàn. Tổ chức 200 chuyến bán hàng lưu động, đưa hàng bình ổn giá kết hợp với các hàng hóa khác

về khu vực nông thôn, khu công nghiệp, khu chế xuất phục vụ nhu cầu mua sắm của người nông dân, công nhân có thu nhập thấp trong dịp Tết.

- Tổng Công ty CP rượu, bia và nước giải khát Hà Nội sản xuất và đưa ra thị trường khoảng 145 triệu lít bia, khoảng 3 triệu lít rượu các loại.

- Công ty CP vang Thăng Long dự kiến sản xuất đưa ra thị trường trong dịp Tết khoảng 3 triệu chai rượu các loại.

- Tổng Công ty Thương mại Hà Nội, tổng lượng dự trữ hàng hóa, dịch vụ phục vụ Tết khoảng 1.207 tỷ đồng, tập trung vào các sản phẩm chính là lương thực, thực phẩm, thủy hải sản, bánh kẹo, quà tặng, đồ gia dụng, may mặc và điện máy.

- Công ty CP sữa Quốc tế dự kiến sản lượng phục vụ Tết khoảng 10,5 triệu lít sản phẩm. Công ty CP sữa Hà Nội dự kiến sản xuất khoảng 4 triệu lít. Một số doanh nghiệp khác trên địa bàn huyện Ba Vì dự trữ khoảng 2 triệu lít (gồm 2 loại sản phẩm chính là sữa tươi thanh trùng, tiệt trùng và sữa chua).

- Các trung tâm thương mại, siêu thị như Metro, Big C, Coop mart, Fivimart, Intimex, Hapro, Citimart,... dự trữ bán ra các loại hàng hóa thiết yếu phục vụ Tết tăng khoảng 10-15% so với các tháng trong năm, với tổng số tiền hàng trên 2.500 tỷ đồng, trong đó hàng Việt Nam giữ vai trò chủ đạo chiếm khoảng 75-80%. Các trung tâm thương mại lớn mới đưa vào khai thác như Lotte mart, Time city, Royal city,... có kế hoạch để thu hút và đón nhân dân đến vui chơi, mua sắm trong dịp tết.

Hà Nội cũng dự kiến tổ chức 7 điểm bán hàng Việt tại các huyện ngoại thành; tổ chức các Hội chợ Xuân, các chợ Hoa xuân, chợ Nông sản thực phẩm trên địa bàn Thành phố phục vụ nhân dân thăm quan, mua sắm phục vụ Tết.

3.2. Ngoại thương

- *Xuất khẩu*: Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội tháng Một ước đạt 904 triệu USD, giảm 1,7% so với tháng trước và tăng 4,3% so với cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 676 triệu USD, giảm 1,9% so với tháng trước và tăng 3,6% so với cùng kỳ. Trong tháng này, hầu hết nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu đều giảm so với tháng trước và giảm mạnh nhất là nhóm hàng thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (giảm 3,5%), một nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với tháng trước là giày dép các loại và sản phẩm từ da (tăng 0,8%).

- *Nhập khẩu*: Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tháng Một ước đạt 2.011 triệu USD, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 11,4% so với cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 852 triệu USD, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 12,4% so với cùng kỳ.

3.3. Vận tải

- *Vận tải hàng hóa*: Tháng Một khối lượng hàng hóa vận chuyển so với tháng trước tăng 2,5%, khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 3,8% và doanh thu tăng 4,2% so với tháng trước

- *Vận tải hành khách*: So với tháng trước số lượng hành khách vận chuyển tăng 1,4%, số lượng hành khách luân chuyển tăng 2,5%, doanh thu tăng 3,1%

- *Hoạt động bốc xếp*: Ước tính doanh thu tăng 4,0% so với tháng trước.

Tình hình chuẩn bị phục vụ Tết Nguyên đán

Nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân trong dịp Tết, hiện nay các bến xe, nhà ga đã có kế hoạch tăng cường tàu xe, phương tiện vận tải.

Công ty CP bến xe Hà Nội đã lên kế hoạch tăng cường số lượng xe trong những ngày cao điểm. Cụ thể, tại bến xe Giáp Bát dự kiến có 1.150 lượt xe/ngày (tăng 1,3 lần so với ngày thường) chủ yếu là các tuyến xe đi Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa. Tại bến xe Mỹ Đình, lượt xe dự kiến là 1.550 lượt xe/ngày (tăng 1,2 lần so với ngày thường) tập trung chủ yếu ở các tuyến đường đi Vinh, Thanh Hóa, Sơn La, Quảng Ninh, Phú Thọ,... Tại bến xe Gia Lâm, số lượt xe dự kiến là 700 lượt xe/ngày (tăng 1,3 lần so với ngày thường) chủ yếu tập trung ở các tuyến đi Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Cẩm Phả,...

Tổng công ty Đường sắt Việt Nam trong dịp cao điểm, mỗi ngày tổ chức chạy 14 đôi tàu khách Thống Nhất với tổng số 12.000 chỗ các loại/ngày. Các ngày Tết (ngày 30, mùng 1, 2 và 3 tết) vẫn duy trì 5 đôi tàu Thống Nhất để phục vụ khách về ăn tết muộn, đi du lịch hoặc đi chúc tết,...

3.4. Thị trường giá cả

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Một giảm 0,17% so với tháng trước và tăng 0,67% so với cùng kỳ. Nguyên nhân khiến CPI tháng này giảm một phần là do ảnh hưởng của việc giảm giá xăng dầu liên tiếp trong thời gian gần đây, kéo theo giá cước vận tải như xe taxi và một số tuyến xe khách giảm, đã làm cho nhóm giao thông giảm mạnh (giảm 3,78% so với tháng trước). Mặt khác, cùng với việc giảm giá xăng dầu thì từ ngày 1/1 giá gas cũng giảm 2.750 đồng/kg, tương đương với mức giảm 33.000 đồng/bình 12kg khiến cho nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng cũng giảm theo (giảm 1,18% so với tháng trước).

Chỉ số giá vàng tăng trở lại (tăng 1,23% so với tháng trước) và chỉ số giá USD tăng nhẹ, tăng 0,09% so với tháng trước.

Cụ thể một số mặt hàng như sau:

- *Hàng lương thực*: Hiện nay, nguồn cung gạo khá dồi dào nên giá các

mặt hàng gạo tiếp tục được ổn định. Giá một số loại gạo trên thị trường Hà Nội như sau: gạo tẻ thường Khang Dân giữ ở mức 11.000-11.500 đồng/kg, gạo Xi dẻo có giá từ 12.000-13.000 đồng/kg, gạo tám Hải Hậu có giá từ 19.000-20.000 đồng/kg, gạo nếp cái hoa vàng có giá từ 30.000-31.000 đồng/kg. Dự báo, các mặt hàng gạo vẫn sẽ giữ giá ổn định trong thời gian tới.

- *Hàng thực phẩm*: Tháng này, nhóm thực phẩm đã tăng trở lại (tăng 0,45% so với tháng trước) chủ yếu do nhóm gia cầm và thủy hải sản tăng. Trong tháng, do đang vào chính vụ Đông nên nguồn cung rau khá dồi dào khiến giá các loại rau củ giảm mạnh như bắp cải, su hào,.. riêng cà chua lại tăng mạnh từ 1.000-2.000 đồng/kg. Các mặt hàng thực phẩm tươi sống khác như thịt lợn, thịt bò hiện giá vẫn đang ổn định như thịt lợn mông sản có giá từ 92.000-98.000 đồng/kg, thịt nạc thăn có giá từ 100.000-105.000 đồng/kg, thịt bò thăn có giá từ 270.000-280.000 đồng/kg.

- *Giá tiêu dùng*: Giá một số mặt hàng trong nhóm may mặc tăng như vải, quần áo may sẵn phục vụ cho mùa Đông tăng do thời tiết miền Bắc chuyển lạnh.

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* có chỉ số giảm mạnh do giá xăng dầu trong nước giảm mạnh đã làm cho giá gas giảm theo. Các mặt hàng khác trong nhóm như sắt thép, xi măng,.. vẫn giữ ổn định dù hiện nay đang là mùa xây dựng nhưng lượng hàng tồn kho quá nhiều nên các công ty có xu hướng giảm giá để thu hồi vốn.

- *Về giá xăng dầu*: Giá xăng dầu được điều chỉnh giảm 2 lần (vào ngày 22/12/2014 và 6/1/2015), hiện giá xăng A92 có giá là 17.570 đồng/lít, xăng A95 có giá là 18.170 đồng/lít, dầu diesel 0.05S có giá là 16.630 đồng/lít.

4. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

4.1. Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng cây vụ Đông trên địa bàn thành phố Hà Nội đạt 50.069 ha, tăng 10,4% so với vụ Đông năm trước (do chủ động cho sản xuất vụ Đông, các cấp, các ngành, các đơn vị chuyên môn của Thành phố đã quyết liệt chỉ đạo thực hiện tốt các giải pháp sản xuất vụ Mùa, nên ngay từ khi gieo cấy vụ Mùa, những diện tích nằm trong kế hoạch trồng đậu tương vụ Đông đã được cấy lúa Mùa sớm và kịp thu hoạch để trồng cây đậu tương trong khung thời vụ tốt nhất). Các đơn vị chuyên môn đã chủ động nguồn giống từ sớm, đảm bảo đủ giống tốt có chất lượng cao cho sản xuất. Một số huyện đã có chủ trương và thực hiện hỗ trợ giống cho sản xuất cây vụ Đông trên địa bàn như: đậu tương, ngô, khoai tây, ... nên đã góp phần động viên người dân tích cực gieo trồng cây vụ Đông. Bên cạnh đó, điều kiện thời tiết thuận lợi, công tác dồn điền đổi thửa tại một số huyện cơ bản đã xong nên người dân có điều kiện thuận lợi hơn để triển

khai sản xuất, từ đó góp phần vào tăng diện tích cây vụ Đông trên địa bàn Thành phố.

Diện tích một số cây trồng chủ yếu: Ngô đạt 10.688 ha, tăng 14,3% so với cùng kỳ, cây lấy củ có chất bột đạt 3.099 ha, tăng 21,2% so với cùng kỳ (trong đó, diện tích gieo trồng khoai lang đạt 3.022 ha, tăng 20,1%; diện tích khoai sọ đạt 71 ha, tăng 87,1%; cây lấy củ có chất bột khác đạt 6 ha, tăng 60,4% so với cùng kỳ). Nhóm cây có hạt chứa dầu, diện tích gieo trồng đạt 18.601 ha, tăng 9,2% so với cùng kỳ (trong đó, diện tích cây đậu tương đạt 18.139 ha, tăng 10%; cây lạc đạt 462 ha, bằng 85,3% so với cùng kỳ). Diện tích gieo trồng rau, đậu, hoa cây cảnh đạt 16.810 ha, tăng 6,9% so cùng kỳ (trong đó, diện tích rau các loại đạt 14.679 ha, tăng 6,7%; đậu các loại đạt 118 ha, bằng 99%; hoa cây cảnh đạt 2.013 ha, tăng 9,2% so cùng kỳ). Diện tích gieo trồng cây gia vị, dược liệu hàng năm đạt 134 ha, tăng 59,6%; diện tích cây hàng năm khác đạt 738 ha, tăng 22,6% so với cùng kỳ.

Hiện nay, các quận, huyện, thị xã đang hướng dẫn các địa phương công tác bảo vệ, chăm sóc, thu hoạch cây vụ Đông. Đồng thời, tập trung chỉ đạo việc làm đất chuẩn bị cho gieo mạ Xuân năm 2015. Đến nay, tổng diện tích làm đất đạt 40.750 ha, đạt 41% kế hoạch, diện tích gieo mạ đạt hơn 40 ha, bằng 0,8% so với kế hoạch.

Diện tích cây vụ Đông đã thu hoạch: Ngô đã thu hoạch 6.400 ha, đạt 59,9%; lạc 310 ha, đạt 67%; khoai lang 2.238 ha, đạt 74,1%; đậu tương 16.791 ha, đạt 92,6%; rau các loại 10.633 ha, đạt 72,4% tổng diện tích;...

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang tập trung chỉ đạo các Công ty Thủy lợi và các địa phương tiến hành tu bổ, sửa chữa máy móc, thiết bị sẵn sàng phục vụ đồ ải sản xuất vụ Xuân 2015. Sở đã phối hợp với các Hạt quản lý đê và chính quyền các địa phương tiếp tục triển khai thực hiện các dự án chống sạt lở bờ sông đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn Thành phố.

4.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn Thành phố tương đối ổn định. Đàn trâu ước tính hiện có trên 24 nghìn con; đàn bò 140 nghìn con; đàn lợn có 1.334 nghìn con; đàn gia cầm 25 triệu con (trong đó: đàn gà 16,7 triệu con). Các cơ sở chăn nuôi đang tích cực chăm sóc đàn gia súc, gia cầm nhằm bảo đảm cung ứng đủ nguồn thực phẩm phục vụ nhu cầu thị trường dịp Tết cổ truyền Ất Mùi.

Tình hình dịch bệnh đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn Thành phố đối với các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như cúm gia cầm, tai xanh, lở mồm long

móng và các bệnh truyền nhiễm thông thường không xảy ra, cơ bản ổn định. Các quận, huyện, thị xã tiếp tục tổ chức tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm.

Hoạt động của các chốt kiểm dịch tiếp tục được duy trì. Kết quả kiểm dịch được 18.972 con lợn chưa giết mổ và 17.552 con đã giết mổ; 250.824 con gia cầm chưa giết mổ, gia cầm đã giết mổ 720 con; sản phẩm thịt các loại 43.415 kg; trứng 206.300 quả; động vật khác 239 con;...

4.3. Lâm nghiệp

Trong tháng chưa phát sinh diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn Thành phố. Tình hình khai thác gỗ ước đạt 1.128 m³, tăng 1,9% so với cùng kỳ, chủ yếu từ rừng sản xuất. Sản lượng củi khai thác ước đạt 4.453 Ste, tăng 3,5% so với cùng kỳ. Không có vụ cháy rừng gây thiệt hại nào xảy ra trên địa bàn. Công tác chăm sóc rừng trong độ tuổi và công tác bảo vệ rừng tiếp tục được thực hiện.

Các ngành chức năng của Thành phố đã làm tốt công tác tuyên truyền bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Tính đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn Thành phố không xảy ra cháy rừng và chặt phá rừng trái phép. Phát hiện 01 vụ vi phạm mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép. Xử lý vi phạm và nộp ngân sách Nhà nước 4 triệu đồng.

4.4. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn Thành phố hiện có trên 20 nghìn ha chủ yếu là diện tích nuôi cá. Diện tích nuôi thủy sản khác và ương nuôi giống thủy sản chỉ có hơn 90 ha, chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng diện tích nuôi trồng thủy sản. Sản lượng thủy sản thu hoạch trong tháng ước đạt 7.075 tấn, tăng 5,9% so với cùng kỳ (trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 7.000 tấn, tăng 6,1% so với cùng kỳ). Một số cơ sở trên địa bàn tiếp tục triển khai nuôi các loại thủy sản khác như cá sấu, ốc nhồi, ếch,.. dù diện tích nhỏ, chưa được nhân rộng, nhưng cũng góp phần đa dạng hóa các loài vật nuôi.

Hiện nay, các cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn vẫn đang luân phiên thu hoạch đối với những diện tích nuôi các loại cá chịu rét kém, đồng thời tiếp tục chăm sóc các diện tích nuôi cá thịt chưa đến kỳ thu hoạch nhằm đảm bảo chuẩn bị sẵn nguồn thực phẩm phục vụ nhu cầu thị trường.

Các cơ quan chức năng tiếp tục hướng dẫn các địa phương, các cơ sở nuôi trồng thủy sản công tác phòng chống rét, phòng chống dịch bệnh cho các loại thủy sản nuôi trồng. Bên cạnh đó, công tác chuẩn bị cho mùa nuôi thả mới như cải tạo, vệ sinh ao, hồ đã và đang được các cơ sở tiến hành trên những diện tích vừa thu hoạch.

5. Các vấn đề xã hội

5.1. Trật tự xã hội, an toàn giao thông

Theo số liệu tổng hợp của Công an Thành phố, trong tháng 12/2014 đã phát hiện 522 vụ phạm pháp hình sự, tăng 12,3% so với cùng kỳ (trong đó: số vụ do công an khám phá được 400 vụ, tăng 14%; số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo Luật là 587 người, giảm 13% so với cùng kỳ). Tính chung cả năm, đã phát hiện 5.803 vụ phạm pháp hình sự, giảm 0,7% so với cùng kỳ (trong đó: số vụ công an khám phá được 4.538 vụ, tăng 2,4%; số đối tượng bị bắt giữ theo Luật là 7.638 người, giảm 6,8% so với cùng kỳ).

Trong tháng 12, đã phát hiện 82 vụ phạm pháp kinh tế, giảm 18,8% so với cùng kỳ, số đối tượng phạm pháp là 86 người, giảm 17,3% so với cùng kỳ, thu nộp ngân sách 8.766 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm, số vụ phạm pháp kinh tế là 2.124 vụ, tăng 8,8%, số đối tượng phạm pháp là 2.302 người, tăng 4,2%, thu nộp ngân sách trên 251 tỷ đồng.

Về tệ nạn xã hội: Trong tháng 12/2014 đã phát hiện 14 vụ cờ bạc, giảm 62,2% so cùng kỳ, bắt giữ 76 người, giảm 56,1% so cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, toàn Thành phố có 974 vụ cờ bạc bị phát hiện, giảm 4,9% so cùng kỳ; số đối tượng bị bắt giữ 3.473 người, giảm 32,4% so với cùng kỳ. Số vụ mại dâm bị phát hiện có 3 vụ, số đối tượng bị bắt giữ 4 người; cộng dồn cả năm, đã có 207 vụ mại dâm bị phát hiện, giảm 27,1% so với cùng kỳ, số đối tượng bị bắt 442 người, giảm 46,7% so với cùng kỳ. Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng 151 vụ, với 192 đối tượng. Tính chung 12 tháng năm 2014 đã có 2.561 vụ buôn bán ma túy, giảm 20,4% so với cùng kỳ, số đối tượng bị bắt 3.366 người giảm 16,8 % so với cùng kỳ.

Về tình hình trật tự an toàn giao thông: Trong tháng 12/2014 toàn Thành phố đã xảy ra 158 vụ tai nạn giao thông làm 53 người bị chết, 148 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 1.993 vụ tai nạn giao thông, làm 639 người chết và 1.856 người bị thương. Cùng trong tháng 12/2014 xảy ra 02 vụ cháy nổ gây thiệt hại về kinh tế khoảng 500 triệu đồng.

5.2. Công tác thực hiện chính sách thăm hỏi nhân dịp tết Nguyên đán

Để chuẩn bị cho tết Nguyên đán Ất Mùi - 2015, UBND thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2015 về kinh phí tặng quà tới các đối tượng hưởng chính sách, cán bộ công nhân viên đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức, người cao tuổi và hỗ trợ các gia đình thuộc diện hộ nghèo trên địa bàn Thành phố, thăm hỏi và tặng quà các tổ chức, cá nhân tiêu biểu, chi bồi dưỡng cho các cán bộ và bổ sung tiền ăn cho các đối tượng nuôi dưỡng, chữa trị tập trung, với tổng số suất quà là 837.961 suất (trong đó, đối tượng người có công là 141.196 suất; cán bộ hưu trí mất sức là 531.454 suất), tổng

kinh phí dự kiến là 229 tỷ đồng (trong đó, nguồn kinh phí dự kiến của Thành phố là 181,9 tỷ; quận huyện, thị xã là 47,1 tỷ).

6. Tín dụng ngân hàng, thị trường chứng khoán

6.1. Tín dụng ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động dự kiến tháng Một năm 2015 đạt trên 1.204 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước, trong đó, tiền gửi tăng 1,2% (tiền gửi tiết kiệm tăng 1,1%, tiền gửi thanh toán tăng 1,2% so với tháng trước), phát hành giấy tờ có giá tăng 0,1%. Tổng dư nợ cho vay ước tính tháng Một đạt trên 1.017 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước, trong đó dư nợ ngắn hạn tăng 0,4%, dư nợ trung và dài hạn tăng 1,1%.

6.2. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 19/1, trên cả hai sàn chứng khoán do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 535 doanh nghiệp niêm yết (trong đó, trên HNX có 365 doanh nghiệp; trên Upcom có 170 doanh nghiệp), với giá trị niêm yết đạt 117.913 tỷ đồng, tăng 0,4% so với đầu năm (trong đó: giá trị niêm yết trên HNX đạt 93.711 tỷ đồng và trên Upcom đạt 24.202 tỷ đồng, tăng lần lượt là 0,5% và 0,3% so với đầu năm). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 177.228 tỷ đồng, tăng 2,3% so với đầu năm (trong đó: trên HNX đạt 138.715 tỷ đồng, tăng 2,0% ; trên Upcom đạt 38.513 tỷ đồng, tăng 3,6% so với đầu năm).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Ngày 5/1, Sở GDCK Hà Nội đã công bố chính thức việc ra mắt bộ chỉ số trái phiếu và thay đổi phương pháp tính chỉ số HNX - Index.

Chỉ số HNX - Index được tính toán trên nguyên tắc giá trị vốn hóa thị trường có điều chỉnh tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng của tất cả các cổ phiếu niêm yết và giao dịch trên HNX có tỷ lệ tự do chuyển nhượng lớn hơn hoặc bằng 5%. Với cách tính mới này, chỉ số HNX Index sẽ phản ánh chính xác hơn diễn biến giao dịch trên thị trường cổ phiếu niêm yết, loại bỏ ảnh hưởng của những cổ phiếu có khối lượng niêm yết lớn nhưng tỷ lệ tự do chuyển nhượng thấp.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 19/1, chỉ số HNX-Index đạt 85,26 điểm, tăng 2,3 điểm (tương ứng 2,7%) so với chốt phiên giao dịch ngày cuối cùng của năm 2014 (chỉ số HNX30 đạt 166,38 điểm, tăng 3,5% so với đầu năm).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Một, khối lượng giao dịch đạt 575 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 7.662 tỷ đồng (trong đó: giao dịch khớp lệnh đạt 535,4 triệu CP, giao dịch thỏa thuận đạt 39,6 triệu CP; với giá trị chuyển nhượng lần lượt là 6.878 tỷ đồng và 784 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 52,3 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị bình quân đạt 716 tỷ đồng, bằng 100,1% về khối lượng và 97,3% về giá trị so với bình quân chung của tháng 12 năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)

Kết thúc phiên giao dịch ngày 19/1, chỉ số Upcom-Index đạt 62,19 điểm, tăng 3,1% so với đầu năm.

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Một, khối lượng giao dịch đạt 31,4 triệu CP, với giá trị giao dịch đạt 487,9 tỷ đồng. Bình quân một phiên có 2,9 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt trên 44 tỷ đồng, tăng 30% về khối lượng và 80% về giá trị so với bình quân chung của tháng trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch

Trong tháng 12, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 61 mã giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài (trong đó, cá nhân và tổ chức lần lượt là 29 và 32 mã). Lũy kế từ đầu năm, VSD đã cấp được 839 mã số giao dịch, tăng 52% so với cùng kỳ (trong đó: cá nhân đạt 522 mã, tăng 51,7%; tổ chức đạt 317 mã, tăng 52,4%) và đưa tổng số mã đã cấp lên 17.570 mã (trong đó: cá nhân đạt 14.983 mã; tổ chức đạt 2.587 mã).

Số tài khoản giao dịch của các nhà đầu tư nước ngoài được cấp mới trong tháng 12 đạt 10.055 tài khoản (trong đó: cá nhân trong nước 9.893; tổ chức trong nước 73; cá nhân nước ngoài 37; tổ chức nước ngoài 52). Lũy kế từ đầu năm, số tài khoản giao dịch của các nhà đầu tư được cấp mới đạt hơn 124 nghìn tài khoản, đưa tổng số tài khoản giao dịch hiện có của các nhà đầu tư lên hơn 1.413 nghìn tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Công Xuân Mùi

I. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng trước		Dự tính tháng báo cáo		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng BQ năm 2010	So với cùng kỳ năm trước	
Toàn ngành	122.70	104.11	119.50	115.34	115.34
1. Khai Khoáng	59.99	72.59	60.08	79.88	79.88
- Khai khoáng khác	59.99	72.59	60.08	79.88	79.88
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	122.26	104.08	119.01	115.62	115.62
- Sản xuất chế biến thực phẩm	108.19	84.51	108.02	88.12	88.12
- Sản xuất đồ uống	125.43	106.87	95.85	96.18	96.18
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	164.81	99.99	156.92	114.19	114.19
- Dệt	78.47	62.03	90.10	76.13	76.13
- Sản xuất trang phục	198.65	140.06	191.00	161.94	161.94
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	94.98	103.25	126.59	148.22	148.22
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	93.73	79.97	101.55	101.09	101.09
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87.62	136.00	80.61	135.74	135.74
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	222.06	78.65	229.79	113.58	113.58
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	127.93	79.13	129.36	93.35	93.35
- SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	63.67	139.90	56.91	160.07	160.07
- Sản xuất kim loại	49.75	61.24	44.82	74.00	74.00
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	79.75	76.18	70.26	106.03	106.03
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	67.39	94.74	69.42	89.61	89.61
- Sản xuất thiết bị điện	97.50	79.33	94.40	125.62	125.62
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	45.17	104.91	44.59	106.09	106.09

	Chính thức tháng trước		Dự tính tháng báo cáo		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng BQ năm 2010	So với cùng kỳ năm trước	
- Sản xuất xe có động cơ	174.21	131.12	179.16	142.67	142.67
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	209.81	129.22	202.06	118.64	118.64
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	216.87	166.36	219.85	161.11	161.11
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	147.49	112.19	148.16	121.28	121.28
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	147.49	112.19	148.16	121.28	121.28
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	130.42	103.67	125.73	104.12	104.12
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	138.39	98.83	138.86	99.50	99.50
- Thoát nước và xử lý nước thải	151.17	114.81	133.47	122.91	122.91
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99.40	101.39	98.02	96.43	96.43

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% so sánh	
		Thực hiện tháng 1/2014	Thực hiện tháng 1/2015	<u>T 1/2015</u> <u>T12/2014</u>	<u>T1 2015</u> <u>T1 2014</u>
- Bia đóng chai	1000 Lít	12132	10442	67.9	86.1
- Bia đóng lon	1000 Lít	6615	7173	81.2	108.4
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	96327	110000	95.2	114.2
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	155	137	94.5	88.4
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	212	231	109.0	109.0
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1874	2175	92.9	116.1
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1327	2322	94.1	175.0
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1627	1746	129.0	107.3
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	512	2125	87.2	415.0
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	220	357	103.8	162.3
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	9542	10842	94.1	113.6
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	4260	4289	86.3	100.7
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	169	651	208.0	385.2
- Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	1822	2526	97.9	138.6
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	7508	9845	87.0	131.1
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	169	162	117.4	95.9
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	5384	4765	97.0	88.5
- Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho v kali (NPK)	Tấn	5346	5454	54.1	102.0
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	431	663	94.6	153.8
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	224	241	131.7	107.6
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	56033	81607	96.9	145.6
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	839	910	100.8	108.4
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	8962	10242	80.0	114.3

- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	47415	60996	90.6	128.6
- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	56	91	92.9	162.5
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	103	129	99.2	125.2
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	86682	120392	93.9	138.9
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	51273	34644	67.6	67.6
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	Cái	186462	174215	102.9	93.4
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đầu	1000 Cái	1046	1165	100.9	111.5
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	2978	2930	83.5	98.4
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA	Chiếc	93	256	85.9	275.3
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 650 đến 1000 KVA	Chiếc	63	130	100.8	206.3
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 1000 KVA	Chiếc	2	4	100.0	200.0
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	1361	2992	90.9	219.8
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kvA	Chiếc	13	73	101.4	561.5
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	102	106	83.5	103.9
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125 W	Cái	112258	77856	116.1	69.4
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	510	590	173.5	115.7
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa = 5 tấn	Chiếc	187	585	94.2	312.8
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa = 5 tấn	Chiếc	75	110	127.9	146.7
- Xe có động cơ để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa > 5 tấn và = 20 tấn	Chiếc	103	457	116.6	443.7
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	608151	573665	94.9	94.3
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	15337	31148	104.3	203.1
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	96214	105698	101.2	109.9
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	6586	8165	93.9	124.0
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	907	1100	100.5	121.3

I. TỔNG MỨC VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 1/2014	Ước thực hiện tháng 1/2015	% so sánh	
			$\frac{T1\ 2015}{T12\ 2014}$	$\frac{T1\ 2015}{T1\ 2014}$
1. Tổng mức bán ra	134428	150510	101.9	112.0
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	40587	43700	101.5	107.7
+ Kinh tế ngoài nhà nước	86949	99330	102.1	114.2
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6892	7480	101.5	108.5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	112316	126350	102.0	112.5
+ Khách sạn - nhà hàng	2995	3210	101.8	107.2
+ Du lịch lữ hành	628	640	98.5	102.0
+ Dịch vụ	18489	20310	101.3	109.8
2. Tổng mức bán lẻ	31572	35149	101.4	111.3
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	4762	5060	101.4	106.3
+ Kinh tế ngoài nhà nước	23205	26269	101.5	113.2
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	3605	3820	101.2	106.0
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	18100	20330	101.7	112.3
+ Khách sạn - nhà hàng	2995	3210	101.8	107.2
+ Du lịch lữ hành	628	640	98.5	102.0
+ Dịch vụ	9849	10969	101.0	111.4
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
+ Kinh tế Nhà nước	15.1	14.4	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	73.5	74.7	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	11.4	10.9	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu.USD

	Thực hiện tháng 1/2014	Ước thực hiện tháng 1/2015	% so sánh	
			$\frac{T1\ 2015}{T12\ 2014}$	$\frac{T1\ 2015}{T1\ 2014}$
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	866.7	903.8	98.3	104.3
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	652.6	676.1	98.1	103.6
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	219.3	233.1	98.7	106.3
- Kinh tế ngoài nhà nước	247.0	252.1	98.3	102.1
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	400.4	418.6	98.1	104.6
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Hàng nông sản	68.6	84.0	97.7	122.4
Trong đó: + Gạo	13.6	18.0	103.6	132.6
+ Cà phê	23.6	24.0	97.2	101.6
+ Hạt tiêu	8.9	3.0	114.5	33.6
+ Chè	6.3	7.0	96.7	110.4
- Hàng may, dệt	121.0	111.0	97.9	91.7
- Giày dép các loại và SP từ da	22.7	23.0	100.8	101.4
- Hàng điện tử	71.9	77.0	97.9	107.1
- Linh kiện máy tính & thiết bị ngoại vi	117.0	127.0	98.2	108.5
- Hàng thủ công mỹ nghệ	13.9	13.8	97.5	99.3
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	92.5	52.0	97.8	56.2
- Than đá	87.2	91.0	98.6	104.4
- Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	26.7	30.0	96.5	112.4
- Dây điện và dây cáp điện	40.4	49.0	98.5	121.2
- Hàng khác	204.8	246.0	98.9	120.1

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu.USD

	Thực hiện tháng 1/2014	Ước thực hiện tháng 1/2015	% so sánh	
			$\frac{T1\ 2015}{T12\ 2014}$	$\frac{T1\ 2015}{T1\ 2014}$
Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	1804	2011	100.5	111.4
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	<i>758</i>	<i>852</i>	<i>100.7</i>	<i>112.4</i>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	1137	1258	100.3	110.6
- Kinh tế ngoài nhà nước	325	352	100.2	108.3
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	342	401	101.2	117.0
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	272	325	102.1	119.4
- Vật tư, nguyên liệu	882	903	100.3	102.4
Trong đó: + Sắt thép	61	90	100.4	148.0
+ Phân bón	18	21	101.0	115.6
+ Hoá chất	21	30	102.2	140.9
+ Chất dẻo	49	67	101.7	136.1
+ Xăng dầu	548	445	101.3	81.3
- Hàng hoá khác	650	783	100.0	120.3

IV. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

	Chỉ số giá tháng Một so với (%)			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	99.83	100.67	99.83	100.67
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.38	101.48	100.38	101.48
+ <i>Lương thực</i>	100.00	97.24	100.00	97.24
+ <i>Thực phẩm</i>	100.45	101.49	100.45	101.49
+ <i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	100.38	103.73	100.38	103.73
- Đồ uống và thuốc lá	100.21	102.88	100.21	102.88
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.69	104.63	100.69	104.63
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	98.82	94.81	98.82	94.81
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.14	103.45	100.14	103.45
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.06	100.61	100.06	100.61
- Giao thông	96.22	90.07	96.22	90.07
- Bưu chính viễn thông	100.00	100.54	100.00	100.54
- Giáo dục	100.00	108.75	100.00	108.75
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.05	102.77	100.05	102.77
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.48	103.59	100.48	103.59
2. Chỉ số giá vàng	101.23	99.66	101.23	99.66
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	100.09	101.40	100.09	101.40

V. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Thực hiện tháng 1/2014	Ước thực hiện tháng 1/2015	% so sánh	
			$\frac{T1\ 2015}{T12\ 2014}$	$\frac{T1\ 2015}{T1\ 2014}$
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	4604	5271	103.9	114.5
<i>a. Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế Nhà nước	1875	2153	103.7	114.8
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	1970	2280	104.3	115.7
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	759	838	103.3	110.5
<i>b. Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Vận tải hàng hoá	2035	2344	104.2	115.2
+ Vận tải hành khách	899	1046	103.1	116.3
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, xếp, đại lý vận tải...)	1670	1881	104.0	112.6
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	31	37	102.5	119.2
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.km)	4317	5131	103.8	118.9
- Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu HK)	64	70	101.4	109.8
- Khối lượng HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	1632	1847	102.5	113.2

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150